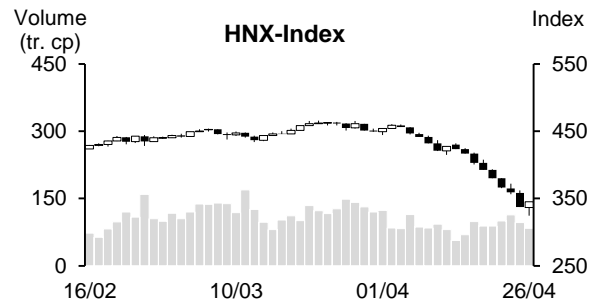
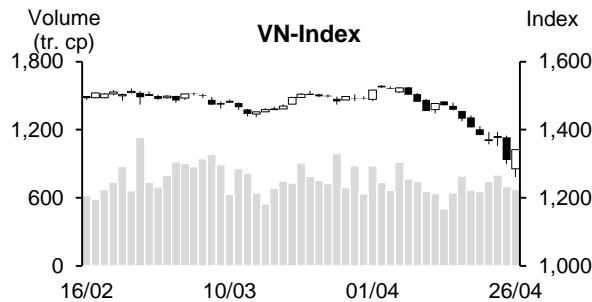


26/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,341.34	2.32%	1,396.90	2.23%	345.17	2.27%
Tổng KLGD (tr. cp)	727.65	-4.62%	211.85	-8.50%	99.45	-8.50%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	673.17	-3.40%	181.78	-10.20%	83.70	-13.11%
TB 20 phiên (tr. cp)	717.55	-6.19%	162.10	12.14%	96.87	-13.59%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,004.15	-4.29%	9,112.58	-10.18%	2,410.37	1.45%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,202.36	-1.91%	7,889.83	-8.80%	1,885.28	-2.68%
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,163.56	-13.36%	7,667.29	2.90%	2,607.65	-27.70%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	338	70%	27	90%	173	64%
Số mã giảm	105	22%	2	7%	64	24%
Số mã đứng giá	42	9%	1	3%	34	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên giảm điểm kỷ lục hôm qua, thị trường đã có cú đảo chiều ngoạn mục trong phiên hôm nay khi dòng tiền bắt đáy nhập cuộc. Mở đầu phiên sáng, các chỉ số chính tiếp tục lùi sâu và có thời điểm VN-Index đã giảm đến gần 50 điểm với sức ép từ nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn trên sàn như VIC, MSN, VHM hay VCB. Tuy nhiên, chỉ số đã dần thu hẹp đà giảm nhờ tín hiệu dẫn dắt của các cổ phiếu ngân hàng. Càng về cuối phiên, tâm lý nhà đầu tư càng trở nên hưng phấn khi lực cầu lan tỏa mạnh mẽ đến hầu hết các nhóm ngành giúp các chỉ số chính bật tăng và đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày. Trong đó, tâm điểm thuộc về nhóm cổ phiếu bất động sản với hàng loạt mã tăng trần mặc dù đã có thời điểm giảm sâu trong phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiêu tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật. Tuy nhiên, với tín hiệu quá bán khi RSI đang ở dưới vùng 30, cùng với chỉ số giữ được trên ngưỡng hỗ trợ tâm lý 1,300 điểm, cho thấy nhịp hồi kỹ thuật vẫn còn cơ hội tiếp diễn, với kháng cự mục tiêu quanh vùng tâm lý 1,400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số nằm dưới MA5 và chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm. Tuy nhiên, chỉ số có phiên tăng tạo nền rút chân, cùng với RSI đang ở vùng quá bán 19, cho thấy chỉ số có cơ hội xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật, với kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường có thể xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật (Bull – Trap) sau phiên tăng 26/04. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục và chờ đợi tín hiệu kết thúc nhịp Bull-trap để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: C4G, DBD, MBB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	27/04/22	75.9	75.9	0.0%	82.5	8.7%	73	-3.8%	Tín hiệu phân kỳ tích cực

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	C4G	Quan sát mua	27/04/22	16	20-21	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán kèm gap kiệt sức + về vùng hỗ trợ mạnh 13-14 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh
2	DBD	Quan sát mua	27/04/22	58.6	63.5-64	Tín hiệu khỏe hơn thị trường khi không giảm nhiều và vẫn giữ được MA50 + có phiên tăng tốt cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng -> có cơ hội vượt đỉnh cũ 62 khi thị trường bước vào nhịp hồi phục
3	MBB	Quan sát mua	27/04/22	29.35	31.5-32	Tín hiệu cặp nền đảo chiều Piercing Line quanh vùng hỗ trợ 27 -> khả năng có thể có nhịp hồi kỹ thuật trở lại, có thể canh mua vùng 28.7-29

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	22/04/22	116	123	-5.7%	136	10.6%	118.5	-3.7%	Cổ phiếu gần hỗ trợ, chờ hồi phục để thoát

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

TP HCM: 4 tháng ngân hàng huy động vốn tăng 2,74%

Số liệu thống kê của NHNN thành phố cho thấy, tốc độ huy động vốn trong 4 tháng đầu năm 2022 tăng cao hơn so với cùng kỳ năm 2021 (tăng 1,25%) và năm 2020 (tăng 0,13%).

Tiền gửi tiết kiệm dân cư tăng 3,26%, cao hơn so với các hình thức tiền gửi khác và chiếm 37% trong tổng tiền gửi của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Tỷ giá USD/VND tăng mạnh trên liên ngân hàng

Sáng nay (26/4), tỷ giá trung tâm tăng nhẹ 7 đồng so với phiên liền trước, đang được niêm yết ở mức 23.135 VND/USD. Với biên độ +/-3% đang áp dụng, tỷ giá trần hôm nay là 23.829 VND/USD và tỷ giá sàn là 22.441 VND/USD.

Trong khi đó, giá USD tại các ngân hàng thương mại sáng nay cũng được điều chỉnh tăng.

Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá USD/VND vừa có bước tăng mạnh 82 VND trong phiên 25/4. Lãi suất USD tăng lên trên thị trường liên ngân hàng cũng là một điểm liên quan đáng chú ý. Hiện lãi suất USD qua đêm đã củng cố trên 0,4% thay vì chỉ 0,15% hồi đầu năm.

Tỉnh có GRDP bình quân đầu người cao nhất cả nước 20 năm liên tiếp, cần hơn 112.000 tỷ đồng đầu tư phát triển hạ tầng

Theo UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, từ năm 1996 đến nay, tỉnh có GRDP bình quân đầu người cao gấp 2 lần mức bình quân chung cả nước. Năm 2021, GRDP bình quân đầu người đạt 12.154 USD/người (tính cả dầu khí) tương đương 281,2 triệu đồng và đạt khoảng 7.141 USD/người (không tính dầu khí) tương đương 163,4 triệu đồng, gấp hơn 8 lần so với năm 2000 (851 USD/người tương đương 19,5 triệu đồng).

Năm 2021, GRDP trừ dầu khí của tỉnh đạt 111.033 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), tăng 1,02% so với cùng kỳ năm 2020. Bên cạnh đó, GRDP tính cả dầu khí của tỉnh đạt 213.948 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), giảm 6,26% so với cùng kỳ. Nguyên nhân khiến cho GRDP tính cả dầu khí giảm vì hoạt động khai thác dầu thô, khí đốt giảm và sự suy giảm của khu vực dịch vụ trước tác động của dịch Covid-19.

Trong quý 1/2022, nhiều chỉ tiêu kinh tế của Bà Rịa – Vũng Tàu tăng trưởng khá. Cụ thể, tổng thu ngân sách quý 1/2022 thực hiện 25.315 tỷ đồng, đạt 35,38% dự toán, tăng hơn 15% so cùng kỳ. Các ngành kinh tế của tỉnh duy trì tăng trưởng khá so với cùng kỳ.

Bà Rịa - Vũng Tàu cần khoảng 112.351 tỷ đồng phát triển hạ tầng giai đoạn 2021 - 2025

Theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, tổng nhu cầu vốn đầu tư công trên toàn Bà Rịa - Vũng Tàu khoảng 112.351 tỷ đồng. Do đó, mục tiêu đầu tư công của Bà Rịa - Vũng Tàu trong 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tăng gấp 3 lần so với 5 năm giai đoạn 2016 - 2020. Theo đó, Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ vào top những địa phương đầu tư công mạnh nhất cả nước.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Họp ĐHCĐ TPBank: Quý I lãi 1.600 tỷ đồng, tỷ trọng dư nợ bất động sản dưới 6%

Sáng 26/4, TPBank (HoSE: TPB) họp cổ đông thường niên 2022, trình kế hoạch lợi nhuận trước thuế 8.200 tỷ đồng, tăng 36% so với năm trước. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) là 22,41%. Ngân hàng sẽ chú trọng nâng cao tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) nhằm giảm chi phí vốn, tăng biên lãi thuần.

Ngân hàng đặt mục tiêu tổng tài sản tăng 20% so với cuối năm 2021, đạt 350.000 tỷ đồng. Tổng huy động tăng 13% lên 292.579 tỷ đồng. Trong đó, tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá dự kiến đạt 201.212 tỷ đồng, lần lượt tăng 15%. Tỷ lệ nợ xấu dự kiến duy trì không quá 1,5%

Chia sẻ kết quả quý I, ông Nguyễn Hưng, CEO TPBank cho biết lợi nhuận trước thuế đạt 1.600 tỷ đồng, tăng 14%. Tăng trưởng tín dụng đạt 10,6%.

HĐQT cũng trình cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ, qua chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1 từ nguồn vốn chủ sở hữu. Bên cạnh đó, TPBank dự kiến phát hành 5,2 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) theo tỷ lệ 0,33%. Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ sẽ tăng lên 21.600 tỷ đồng.

Họp ĐHCĐ HDBank: Mục tiêu lãi tăng 21%

Chiều 26/4, HDBank (HoSE: HDB) tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2022 bằng hình thức trực tuyến, HĐQT trình cổ đông thông qua kết quả kinh doanh 2021, kế hoạch kinh doanh 2022, phương án tăng vốn điều lệ... và một số nội dung khác.

Năm 2022, HDBank đặt kế hoạch lợi nhuận sau thuế đạt 7.816 tỷ đồng, tăng 21% so với thực hiện 2021. Ngân hàng cũng dự kiến tổng tài sản là 440.439 tỷ đồng, tăng 18%. Huy động từ khách hàng và phát hành giấy tờ có giá là 277.270 tỷ đồng, tổng dư nợ dự kiến đạt 256.060 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu giữ ở mức dưới 2%.

HDBank cũng dự kiến phát hành thêm 502 triệu cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 25% cho năm 2021. Đồng thời, ngân hàng sẽ phát hành 20 triệu đơn vị theo chương trình lựa chọn người lao động với giá chào bán 10.000 đồng (tương đương tỷ lệ 1% số cổ phiếu đang lưu hành). Cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng 1-3 năm. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm nay, qua đó nâng vốn điều lệ của HDBank lên 25.030 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh năm 2021, lợi nhuận sau thuế đạt 6.453 tỷ đồng, tăng 38,8% so với năm 2020. Tổng thu nhập hoạt động là 16.758 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước. Tổng tài sản hợp nhất đạt hơn 374.612 tỷ đồng, tăng 17% so với năm ngoái. Tỷ lệ nợ xấu riêng lẻ là 1,65% trên tổng dư nợ 213.424 tỷ đồng.

Ngược chiều ngành thép, Tôn Nam Kim báo lãi ròng quý I tăng 59%

Tôn Nam Kim (HoSE: NKG) vừa công bố báo cáo tài chính quý I với doanh thu 7.151 tỷ đồng, tăng 47,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tăng là do công ty đã đẩy mạnh các kênh bán hàng trong nước và xuất khẩu. Giá vốn hàng bán cũng tăng 46% lên 6.194 tỷ đồng kéo theo biên lãi gộp tăng từ 12,6% lên 13,4%.

Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng 54% lên 73,1 tỷ đồng. Chi phí tài chính, chi phí bán hàng lần lượt tăng 71,9% và 70%. Tuy nhiên, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 22,4% còn 20,92 tỷ đồng. Kết quả, Tôn Nam Kim mang về 506,87 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng 59% so với cùng kỳ 2021 và hoàn thành 31,6% kế hoạch năm.

Sáng 22/4, công ty đã tổ chức họp ĐHCĐ thường niên 2022 thông qua kế hoạch doanh thu hợp nhất 28.000 tỷ đồng, tương đương năm ngoái và lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 1.600 tỷ đồng, giảm 28%.

Năm qua, doanh thu của Tôn Nam Kim đạt 28.206 tỷ đồng, vượt 76% và lợi nhuận sau thuế 2.225 tỷ đồng, vượt 271% kế hoạch năm. Với kết quả này, HĐQT trình phương án chi trả cổ tức năm 2021 với tổng 30% (10% bằng tiền mặt và 20% bằng cổ phiếu). Sau khi hoàn tất đợt phát hành để trả cổ tức, vốn điều lệ của công ty sẽ tăng lên 2.632 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	36,400	6.28%	0.18%
VHM	65,000	3.17%	0.17%
GAS	109,000	4.31%	0.17%
VIC	78,000	2.36%	0.13%
SAB	169,000	6.69%	0.13%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	109,800	2.71%	0.26%
PVS	23,600	9.77%	0.26%
CEO	37,700	9.91%	0.22%
SHS	19,300	4.32%	0.13%
L14	197,000	9.81%	0.12%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	80,500	-1.59%	-0.12%
VJC	129,000	-1.53%	-0.02%
BHN	55,900	-4.93%	-0.01%
CTR	94,100	-6.92%	-0.01%
HDG	53,600	-4.96%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	50,500	-5.78%	-0.24%
VIF	18,000	-7.69%	-0.13%
VCS	102,000	-1.45%	-0.06%
HHC	78,000	-8.45%	-0.03%
NVB	35,800	-0.56%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	41,200	1.10%	23,280,100
VPB	36,400	6.28%	22,646,100
HAG	9,740	6.80%	16,597,500
VND	31,500	6.96%	15,523,600
GEX	28,000	2.00%	15,173,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	23,600	9.77%	10,959,057
IDC	50,500	-5.78%	7,903,335
CEO	37,700	9.91%	6,952,626
SHS	19,300	4.32%	5,435,086
KLF	4,200	7.69%	5,202,149

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	41,200	1.10%	947.0
VPB	36,400	6.28%	798.7
DIG	60,200	6.93%	558.1
FPT	104,300	0.87%	545.7
VND	31,500	6.96%	456.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	50,500	-5.78%	390.9
PVS	23,600	9.77%	239.6
CEO	37,700	9.91%	224.3
TNG	32,200	2.55%	102.6
SHS	19,300	4.32%	98.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

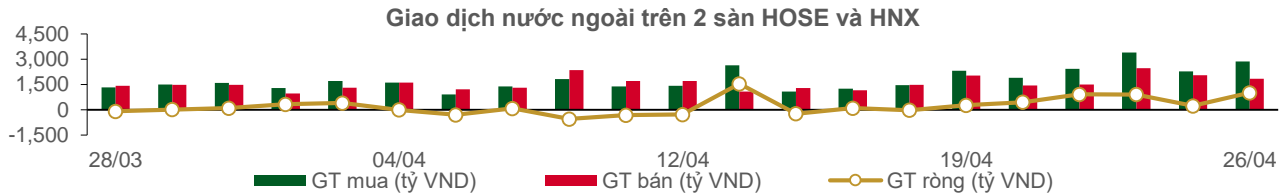
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDB	22,500,000	531.00
MSN	2,522,500	293.02
MWG	1,150,750	173.13
BCM	2,000,000	143.00
SHI	5,000,000	80.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	12,801,384	460.85
GKM	500,000	23.20
MBS	510,300	14.59
PVS	600,000	14.16
DVG	1,100,000	8.47

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	78.27	2,850.64	40.95	1,810.74	37.32	1,039.91
HNX	0.63	14.78	1.53	37.96	(0.90)	(23.18)
Tổng 2 sàn	78.91	2,865.42	42.48	1,848.70	36.43	1,016.73



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
BCM	78,300	2,353,700	170.70
VNM	75,900	1,947,500	143.04
MWG	148,800	889,000	137.80
MSN	116,000	1,132,300	130.35
HPG	41,200	2,914,800	118.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	23,600	386,700	8.44
VCS	102,000	14,000	1.38
PVI	50,200	21,100	1.02
IDC	50,500	17,000	0.83
TA9	16,900	28,300	0.46

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	65,000	2,711,800	167.33
HPG	41,200	3,683,600	150.76
BCM	78,300	2,045,500	146.57
MWG	148,800	929,000	143.61
VCB	80,500	1,519,600	121.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,600	633,700	14.14
SHS	19,300	555,700	10.26
IDC	50,500	168,200	8.24
VCS	102,000	19,900	1.99
IDJ	16,700	49,500	0.76

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	75,900	1,271,000	93.67
DGC	223,000	351,800	74.49
DPM	65,900	1,092,300	64.83
BVH	61,900	843,400	48.71
DCM	38,000	1,363,900	47.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	50,200	19,800	0.95
TA9	16,900	28,300	0.46
CLH	36,000	10,300	0.36
IVS	9,400	25,000	0.23
VHL	26,700	9,000	0.22

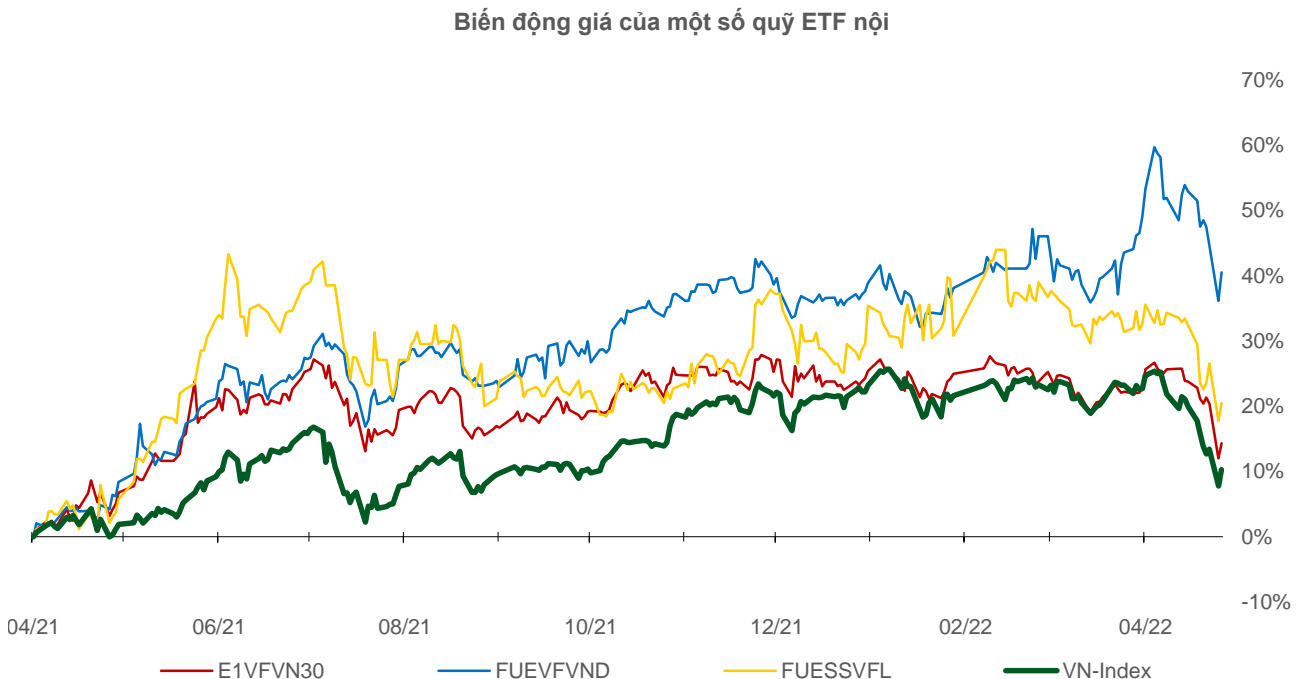
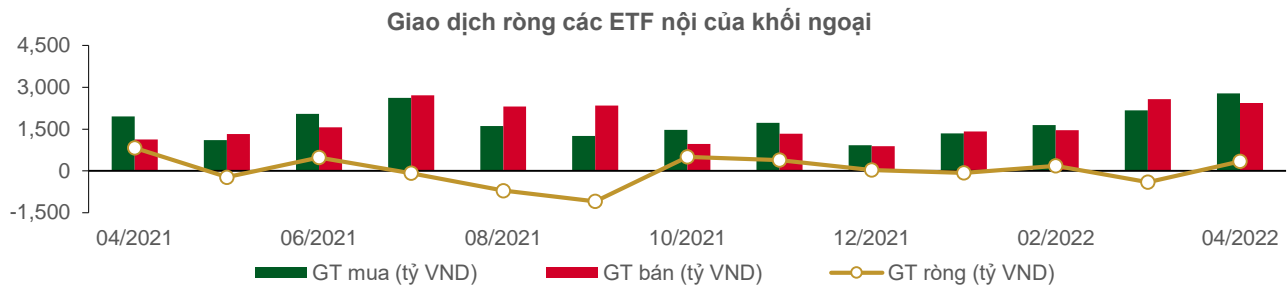
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	81,000	(1,064,600)	(85.20)
VHM	65,000	(993,600)	(60.48)
KBC	41,650	(810,300)	(33.81)
HPG	41,200	(768,800)	(31.96)
STB	27,400	(880,800)	(23.82)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	19,300	(546,300)	(10.09)
IDC	50,500	(151,200)	(7.41)
PVS	23,600	(247,000)	(5.70)
IDJ	16,700	(49,400)	(0.76)
THD	109,800	(6,400)	(0.68)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,550	2.0%	3,856,600	88.84	E1VFN30	76.59	71.21	5.38
FUEMAV30	16,390	1.9%	43,300	0.70	FUEMAV30	0.03	0.63	(0.60)
FUESSV30	17,350	-0.6%	28,000	0.48	FUESSV30	0.19	0.35	(0.17)
FUESSV50	20,610	5.0%	15,200	0.30	FUESSV50	0.01	0.07	(0.07)
FUESSVFL	20,000	2.3%	31,800	0.62	FUESSVFL	0.07	0.26	(0.19)
FUEVFN30	28,380	3.2%	4,512,400	122.67	FUEVFN30	95.21	79.99	15.22
FUEVN100	19,150	6.2%	109,200	1.97	FUEVN100	0.55	1.78	(1.23)
FUEIP100	9,940	0.5%	62,700	0.62	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,020	-0.3%	62,500	0.55	FUEKIV30	0.23	0.30	(0.07)
Tổng cộng			8,721,700	216.75	Tổng cộng	172.87	154.60	18.28



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	670	17.5%	48,400	66	30,900	4	(666)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	210	0.0%	5,650	28	30,900	(0)	(210)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	710	1.4%	35,210	147	30,900	73	(637)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	390	-4.9%	27,860	44	30,900	0	(390)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,060	-1.9%	6,400	71	104,300	200	(1,860)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	1,120	19.2%	9,330	28	104,300	54	(1,066)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,800	12.5%	41,590	147	104,300	489	(1,311)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,150	0.9%	62,850	59	104,300	1,496	(654)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,440	0.5%	102,700	97	104,300	2,531	(1,909)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	530	0.0%	4,010	148	24,500	24	(506)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	480	14.3%	40,860	44	24,500	0	(480)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	490	14.0%	18,880	111	24,500	22	(468)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2116	710	1.4%	320	71	41,200	0	(710)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	170	21.4%	101,720	66	41,200	0	(170)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	30	50.0%	71,180	8	41,200	0	(30)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	400	0.0%	10,130	28	41,200	(0)	(400)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	600	3.5%	89,460	178	41,200	58	(542)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	480	0.0%	32,500	148	41,200	8	(472)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	830	5.1%	233,680	147	41,200	42	(788)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	960	18.5%	21,440	59	41,200	20	(940)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	450	-2.2%	68,680	111	41,200	12	(438)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2201	480	4.4%	83,900	162	46,950	17	(463)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	800	-3.6%	18,510	59	46,950	9	(791)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	1,950	2.6%	57,940	83	46,950	4	(1,946)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	550	-3.5%	10,270	111	46,950	38	(512)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	130	30.0%	4,170	8	29,350	(0)	(130)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	2,900	7.4%	24,830	147	29,350	786	(2,114)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,300	1.8%	45,000	8	116,000	2,145	(155)	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2111	390	14.7%	10,240	28	116,000	0	(390)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	860	10.3%	32,430	148	116,000	65	(795)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	1,000	5.3%	7,920	28	148,800	21	(979)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,740	10.9%	78,760	147	148,800	1,733	(1,007)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,510	0.6%	92,820	97	148,800	1,241	(2,269)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2201	530	6.0%	14,020	162	81,000	46	(484)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	810	8.0%	2,530	111	81,000	237	(573)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2201	1,600	-12.1%	630	162	62,700	43	(1,557)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	620	8.8%	3,280	111	62,700	88	(532)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2109	200	-23.1%	15,010	8	107,400	9	(191)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	900	11.1%	660	28	107,400	13	(887)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,990	14.6%	17,720	147	107,400	1,790	(1,200)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	280	12.0%	43,300	80	13,000	0	(280)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	450	7.1%	14,530	203	13,000	34	(416)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2112	600	17.7%	16,440	28	27,400	0	(600)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	860	0.0%	10,380	148	27,400	192	(668)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	1,960	0.5%	5,160	147	27,400	532	(1,428)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	420	20.0%	41,890	44	27,400	0	(420)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	380	11.8%	53,320	111	27,400	6	(374)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	30	0.0%	133,650	8	41,500	(0)	(30)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	240	0.0%	48,040	66	41,500	0	(240)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	800	15.9%	37,100	147	41,500	9	(791)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	400	-2.4%	6,050	44	41,500	0	(400)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	710	-12.4%	131,700	97	41,500	3	(707)	52,000	2.0	01/08/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTPB2201	700	20.7%	23,110	147	34,950	107	(593)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	890	18.7%	74,710	83	34,950	15	(875)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	100	25.0%	62,940	66	65,000	0	(100)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	20	100.0%	30,360	8	65,000	0	(20)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	300	0.0%	15,010	113	65,000	0	(300)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	360	50.0%	1,070	148	65,000	1	(359)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	380	0.0%	3,520	147	65,000	0	(380)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	230	15.0%	20,950	59	65,000	0	(230)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	970	-6.7%	161,590	97	65,000	1	(969)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	390	2.6%	11,900	111	65,000	2	(388)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2108	30	0.0%	43,680	8	78,000	0	(30)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	100	0.0%	7,000	28	78,000	(0)	(100)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	690	0.0%	8,340	148	78,000	2	(688)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	690	21.1%	50,800	111	78,000	85	(605)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2201	570	7.6%	32,010	111	129,000	1	(569)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2113	30	0.0%	33,560	8	75,900	0	(30)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	200	81.8%	660	28	75,900	(0)	(200)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	510	-10.5%	25,870	148	75,900	8	(502)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	550	0.0%	37,350	59	75,900	0	(550)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	540	5.9%	37,890	111	75,900	24	(516)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2201	1,460	11.5%	23,000	147	36,400	351	(1,109)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	2,130	17.0%	41,430	83	36,400	142	(1,988)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	820	9.3%	9,420	80	36,400	479	(341)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	950	-1.0%	2,760	203	36,400	402	(548)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	140	0.0%	68,140	8	31,050	213	73	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2113	20	0.0%	21,020	8	31,050	(0)	(20)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	900	-10.9%	10,070	28	31,050	0	(900)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	980	1.0%	11,120	147	31,050	222	(758)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	570	14.0%	56,490	44	31,050	1	(569)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	870	19.2%	6,820	111	31,050	121	(749)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Ticker	Exchange	Market price	Reasonable price *	Report date	EAT 2022F (bil VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE Forward	PB Forward
FRT (New)	HOSE	145,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
GAS (New)	HOSE	109,000	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ (New)	HOSE	107,400	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT (New)	HOSE	104,300	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK (New)	HOSE	56,500	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	130,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	41,100	54,200	08/04/2022	7,894	3,745	17,901	11.2	2.4
MSB	HOSE	22,400	33,100	04/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	53,200	76,000	25/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	99,700	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	74,600	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	99,700	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	47,350	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7

Ticker	Exchange	Market price	Reasonable price *	Report date	EAT 2022F (bil VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE Forward	PB Forward
BSR	UPCOM	20,160	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	47,800	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	45,100	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	116,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	65,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	46,950	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	31,050	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	46,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
MWG	HOSE	148,800	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	75,900	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	51,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	70,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
TNG	HNX	32,200	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	91,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	37,374	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	59,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	89,200	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	39,100	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	94,100	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	13,000	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,400	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	19,900	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	73,900	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	58,700	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	41,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	51,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	42,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	41,650	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	53,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	80,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	30,900	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	41,500	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	29,350	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	61,900	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,200	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,532	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	29,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	36,900	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,650	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,400	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,500	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	34,950	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	22,750	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	16,200	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	18,500	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	11,200	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,596	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Source: PHFM

* No corporate action adjusted reasonable price on report date

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn